

Công ty Cổ phần Vimeco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Vimeco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 48

Công ty Cổ phần Vimeco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vimeco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61357015/22575313-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vimeco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		900.364.849.695	885.450.647.884
110	I. Tiền	4	30.916.720.478	39.037.400.860
111	1. Tiền		30.916.720.478	39.037.400.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.648.201.515	74.074.992.762
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	75.648.201.515	74.074.992.762
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		549.277.098.637	613.034.535.266
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	528.385.545.011	609.013.030.412
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.366.480.619	18.003.799.342
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.309.532.311	30.746.826.768
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(45.784.459.304)	(44.729.121.256)
140	IV. Hàng tồn kho	9	233.108.237.122	157.253.459.017
141	1. Hàng tồn kho		235.196.394.881	157.581.384.163
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.088.157.759)	(327.925.146)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.414.591.943	2.050.259.979
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.480.968.618	-
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	933.623.325	2.050.259.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.614.049.762	184.246.959.911
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.088.258.224	29.716.578.310
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	5.539.061.668	5.167.381.754
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	24.549.196.556	24.549.196.556
220	II. Tài sản cố định		135.392.259.220	132.617.097.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	135.392.259.220	132.617.097.417
222	Nguyên giá		548.444.135.299	531.260.106.776
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(413.051.876.079)	(398.643.009.359)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.134.315.384	2.134.315.384
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.001.562.600	10.659.343.350
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11	9.001.562.600	9.001.562.600
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.657.780.750
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.990.000.000	1.990.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.362.500.000	7.362.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.372.500.000)	(5.372.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.141.969.718	9.263.940.834
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.614.809.128	8.736.780.244
268	2. Tài sản dài hạn khác		527.160.590	527.160.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.085.978.899.457	1.069.697.607.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		739.476.307.414	714.253.875.193
310	I. Nợ ngắn hạn		711.111.436.027	671.278.564.294
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	270.499.815.227	266.958.672.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	156.833.480.977	125.141.377.083
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.175.422	2.786.648.184
314	4. Phải trả người lao động		5.091.902.517	5.515.102.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.955.564.368	18.469.919.564
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.348.826.384	1.450.186.940
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.323.567.471	28.015.428.851
320	8. Vay ngắn hạn	18	247.450.294.271	221.883.619.358
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	602.809.390	1.057.609.390
330	II. Nợ dài hạn		28.364.871.387	42.975.310.899
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.297.631.000	1.348.731.000
338	2. Vay dài hạn	18	17.917.980.515	14.544.618.456
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	9.149.259.872	27.081.961.443
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		346.502.592.043	355.443.732.602
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	346.502.592.043	355.443.732.602
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.790.428.264	96.790.428.264
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.869.021.766	26.830.956.083
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		16.830.956.083	23.502.442.091
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		1.038.065.683	3.328.513.992
429	5. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		1.843.142.013	1.822.348.255
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.085.978.899.457	1.069.697.607.795


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2021

Mẫu số:

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY HỢP NHẤT - QUÝ 2 NĂM 2021 (sau soát xét)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	225.024.270.843	273.973.414.452	358.185.938.671	370.651.220.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22.1	225.024.270.843	273.973.414.452	358.185.938.671	370.651.220.057
4. Giá vốn hàng bán	11	23	226.349.369.002	265.403.217.952	341.882.741.164	348.565.816.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-1.325.098.159	8.570.196.500	16.303.197.507	22.085.403.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	1.014.708.265	1.322.819.788	2.225.952.086	2.579.796.307
7. Chi phí tài chính	22	24	4.486.058.024	3.613.991.867	8.699.467.770	7.953.227.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.486.058.024	3.613.991.867	8.699.467.770	7.953.227.383
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	25	-17.588.371.571	0	-17.588.371.571	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	13.502.033.236	6.958.424.505	24.311.854.506	16.372.483.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		-710.109.583	-679.400.084	3.106.198.888	339.489.780
12. Thu nhập khác	31		6.000.000	613.886.880	1.238.068.091	635.079.880
13. Chi phí khác	32		-230.286.943	166.852.368	1.352.564.284	174.816.554
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		236.286.943	447.034.512	-114.496.193	460.263.326
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-473.822.640	-232.365.572	2.991.702.695	799.753.106
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	1.349.261.799	-249.284.280	1.932.843.254	251.681.247
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-1.823.084.439	16.918.708	1.058.859.441	548.071.859
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	21	-78.089.655	-412.824.493	20.793.758	-753.830.252
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		-1.744.994.784	429.743.201	1.038.065.683	1.301.902.111
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	-87	21	52	65
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng




Phạm Văn Vũ




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	358.185.938.671	370.651.220.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	358.185.938.671	370.651.220.057
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(341.882.741.164)	(348.565.816.086)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.303.197.507	22.085.403.971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	2.225.952.086	2.579.796.307
22	7. Chi phí tài chính	24	(8.699.467.770)	(7.953.227.383)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.699.467.770)	(7.953.227.383)
25	8. Chi phí bán hàng	25	17.588.371.571	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(24.311.854.506)	(16.372.483.115)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.106.198.888	339.489.780
31	11. Thu nhập khác		1.238.068.091	635.079.880
32	12. Chi phí khác		(1.352.564.284)	(174.816.554)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(114.496.193)	460.263.326
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.991.702.695	799.753.106
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.932.843.254)	(251.681.247)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.058.859.441	548.071.859
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		1.038.065.683	1.301.902.112
62	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	20.793.758	(753.830.251)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	52	65
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28		65


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		2.991.702.695	799.753.106
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư	10	14.408.866.720	18.104.244.037
03	Các khoản dự phòng		(15.117.130.909)	(1.490.591.996)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.225.952.086)	(2.579.796.307)
06	Chi phí lãi vay	25	8.699.467.770	7.953.227.383
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.756.954.190	22.786.836.223
09	Giảm các khoản phải thu		53.244.270.655	97.530.251.393
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(77.615.010.718)	26.594.308.777
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		19.031.203.766	(129.532.958.036)
12	Giảm chi phí trả trước		1.779.751.866	2.265.999.965
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.602.533.949)	(7.566.903.965)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(816.206.600)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(454.800.000)	(455.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(5.676.370.790)	11.622.034.357
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.748.999.244)	(3.997.636.364)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.573.208.753)	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.947.768.133	2.569.027.236
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.374.439.864)	(1.428.609.128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		244.046.011.764	223.688.441.073
34	Tiền trả nợ gốc vay		(215.105.974.792)	(302.951.647.833)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.009.906.700)	(32.486.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		12.930.130.272	(79.295.693.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.120.680.382)	(69.102.268.281)
60	Tiền đầu kỳ		39.037.400.860	106.128.206.487
70	Tiền cuối kỳ		30.916.720.478	37.025.938.206


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng




Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco (“Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 548 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 521).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty và công ty con căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	76,85%	76,85%	Số 918, đường Kim Giang, khu công nghiệp Cầu Bươu, phường Thanh Liệt, quận Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và mua bán, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty con và Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5 năm
Tài sản khác	3,5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Công ty và công ty con là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên ước tính về chi phí bảo hành sẽ phát sinh cho từng hạng mục và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ đã bán trong quá khứ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển:* quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng dự án, công trình. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	5.624.576.643	1.759.587.387
Tiền gửi ngân hàng	25.292.143.835	37.277.813.473
TỔNG CỘNG	30.916.720.478	39.037.400.860

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 6% đến 6,9%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	146.812.068.800	156.700.339.299
Phải thu khách hàng khác	381.573.476.211	452.312.691.113
TỔNG CỘNG	528.385.545.011	609.013.030.412
Dự phòng phải thu khó đòi	(45.544.058.820)	(44.729.121.256)
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	3.128.739.190	3.616.685.928
- Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	3.074.791.678	3.074.791.678
- Phải thu khách hàng khác	53.947.512	541.894.250
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.410.322.478	1.550.695.826
TỔNG CỘNG	5.539.061.668	5.167.381.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Một thành viên Cửa và Cửa sổ More Than Gold	5.457.270.751	6.424.482.841
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santeck Việt Nam	3.245.286.213	3.569.482.501
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	2.630.855.419	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Máy Sao Việt	-	2.100.000.000
Các khoản trả trước khác	10.033.068.236	5.909.834.000
TỔNG CỘNG	21.366.480.619	18.003.799.342

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu năm	44.729.121.256	48.789.440.041
Trích lập trong kỳ	3.045.129.189	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1.989.791.141)	(1.490.591.996)
Số cuối kỳ	45.784.459.304	47.298.848.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	21.762.902.991	-	6.542.339.662	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.988.673.144	-	2.396.857.097	-
Phải thu cho vay không lãi suất (i)	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	689.831.030	-	939.504.863	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.368.125.146	-	13.368.125.146	-
TỔNG CỘNG	45.309.532.311	-	30.746.826.768	-
Dài hạn				
Phải thu chi phí đầu tư Dự án Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D (ii)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
TỔNG CỘNG	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-

(i) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp không lãi suất đối với một cá nhân. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

(ii) Đây là khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Trong năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Sau đó, vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Sau cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định giá trị chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên liên quan đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 11	3.515.071.524	-	3.515.071.524	-
Các đối tượng khác	51.349.319.396	9.079.931.616	44.830.588.369	3.616.538.637
TỔNG CỘNG	54.864.390.920	9.079.931.616	48.345.659.893	3.616.538.637

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.731.005.307	-	7.370.531.390	-
Công cụ, dụng cụ	121.620.980	-	174.019.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	227.343.768.594	(2.088.157.759)	150.036.832.973	(327.925.146)
TỔNG CỘNG	235.196.394.881	(2.088.157.759)	157.581.384.163	(327.925.146)

(*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hạ tầng khu Cao Ngạn Thái Nguyên	47.009.635.142	35.987.621.400
Khoan cọc nhồi – Bệnh viện K	44.864.521.300	1.497.609.075
Nhà lắp ghép Bộ đội biên phòng giai đoạn 2	28.039.384.400	-
Cao tốc Bắc Nam đoạn Phan Thiết – Dầu Giây	14.526.340.500	8.722.544.941
Khoan cọc nhồi thép ven sông Đà Nẵng	12.106.435.210	22.938.959.051
Tường vây, tầng hầm PA Tower Đà Nẵng	9.636.230.418	9.121.302.718
Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi	6.402.271.291	6.349.025.402
Đài móng tầng hầm ADG Garden	5.562.134.712	5.409.537.027
Các dự án khác	59.196.815.621	60.010.233.359
TỔNG CỘNG	227.343.768.594	150.036.832.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	49.045.806.512	333.981.058.659	140.647.729.724	5.650.442.662	1.935.069.219	531.260.106.776
- Mua trong kỳ	-	8.651.889.091	8.323.339.432	48.800.000	160.000.000	17.184.028.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	49.045.806.512	342.632.947.750	148.971.069.156	5.699.242.662	2.095.069.219	548.444.135.299
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	17.944.649.666	141.110.450.282	67.612.833.760	4.291.462.599	1.935.069.219	232.894.465.526
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	39.160.715.600	244.713.959.671	107.450.929.557	5.382.335.312	1.935.069.219	398.643.009.359
- Khấu hao trong kỳ	1.521.249.462	7.486.469.776	5.097.194.335	250.325.437	53.627.710	14.408.866.720
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	40.681.965.062	252.200.429.447	112.548.123.892	5.632.660.749	1.988.696.929	413.051.876.079
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.885.090.912	89.267.098.988	33.196.800.167	268.107.350	-	132.617.097.417
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.363.841.450	90.432.518.303	36.422.945.264	66.581.913	106.372.290	135.392.259.220

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đã được sử dụng để thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công trình san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (i)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

- (i) Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 2 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Trong đó, bao gồm 17.149 m² đất được Công ty thực hiện đầu tư hạ tầng và sau đó, bàn giao lại cho UBND thành phố Hà Nội để giao cho các nhà đầu tư thứ cấp khác. Giá trị kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ sẽ được hoàn trả bởi các nhà đầu tư thứ phát. Trong các năm trước, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	(**)	690.000.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (*)	1.300.000.000	-	6.268.494.833	1.300.000.000	-	5.897.608.889
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	(60.000.000)	(**)	60.000.000	(60.000.000)	(**)
TỔNG CỘNG	7.362.500.000	(5.372.500.000)		7.362.500.000	(5.372.500.000)	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được xác định bằng giá thị trường của cổ phiếu công ty này vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.836.610.098	2.896.974.019
Chi phí trả trước khác	6.778.199.030	5.839.806.225
TỔNG CỘNG	8.614.809.128	8.736.780.244

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả cho người bán	260.077.478.465	258.464.695.466
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.422.336.762	8.493.976.571
TỔNG CỘNG	270.499.815.227	266.958.672.037

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Người mua trả tiền trước	23.138.014.853	34.394.266.342
- Công ty TNHH Công nghiệp Nặng Doosan Việt Nam – Vân Phong	-	28.994.969.832
- Khách hàng khác	23.138.014.853	5.399.296.510
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	133.695.466.124	90.747.110.741
TỔNG CỘNG	156.833.480.977	125.141.377.083

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp/thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.113.515.825	47.234.459.643	(49.347.975.468)	-
Thuế thu nhập cá nhân	673.132.359	692.580.135	(1.360.537.072)	5.175.422
Các loại thuế khác	-	315.461.520	(315.461.520)	-
Tổng cộng	2.786.648.184	48.242.501.298	(51.023.974.060)	5.175.422
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.259.979	816.206.600	(1.932.843.254)	933.623.325
Tổng cộng	2.050.259.979	816.206.600	(1.932.843.254)	933.623.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	5.733.277.505	6.246.863.949
Chi phí xây lắp phải trả của dự án CT4	3.300.183.611	9.609.813.303
Lãi vay phải trả	903.066.179	1.336.194.443
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Thủy điện Ngòi Phát mở rộng	-	1.258.010.796
Khác	19.037.073	19.037.073
TỔNG CỘNG	9.955.564.368	18.469.919.564

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	10.821.334.960	16.831.241.660
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.552.973.423	3.194.801.472
Các khoản tạm ứng phải trả	1.236.655.241	2.839.280.369
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.235.940	1.262.215.940
Phải trả phí bảo trì chung cư	-	2.694.987.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.701.367.907	1.192.901.423
TỔNG CỘNG	19.323.567.471	28.015.428.851
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.920.900.000	8.652.941.337
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	13.402.667.471	19.362.487.514
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.297.631.000	1.348.731.000
TỔNG CỘNG	1.297.631.000	1.348.731.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng ngắn hạn	206.154.100.514	206.154.100.514	214.672.511.764	(199.095.401.871)	221.731.210.407	221.731.210.407
Vay cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	17.432.500.000	(8.289.500.000)	11.743.000.000	11.743.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	13.129.518.844	13.129.518.844	8.543.471.273	(7.696.906.253)	13.976.083.864	13.976.083.864
TỔNG CỘNG	221.883.619.358	221.883.619.358	240.648.483.037	(215.081.808.124)	247.450.294.271	247.450.294.271
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	14.544.618.456	14.544.618.456	11.941.000.000	(8.567.637.941)	17.917.980.515	17.917.980.515
TỔNG CỘNG	14.544.618.456	14.544.618.456	11.941.000.000	(8.567.637.941)	17.917.980.515	17.917.980.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18.	VAY (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
18.1	Vay cá nhân ngắn hạn				
	Bên cho vay				
	Ông Phạm Văn Khải	3.100.000.000	1 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	9,6%	Tín chấp
	Ông Vũ Trọng Hùng	2.000.000.000	1 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	9,6%	Tín chấp
	Ông Nguyễn Thế Lệ	2.000.000.000	3 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 11 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	0,0%	Tín chấp
	Ông Lê Văn Trung	1.800.000.000	1 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	9,6%	Tín chấp
	Bà Bùi Thị Bảy	1.600.000.000	1 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào ngày 11 tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	9,6%	Tín chấp
	Cá nhân khác	1.243.000.000	1 tháng, tự động được gia hạn thêm và đáo hạn vào trong tháng 9 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay hoặc trước hạn	9,6%	Tín chấp
	TỔNG CỘNG	11.743.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	104.660.652.463	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6,7% - 6,8%	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	78.386.876.944	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng	6,8%	Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành của Công ty và Công ty con.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	15.583.681.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng	6,8%	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô của Công ty
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	13.100.000.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 12 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng	6%	Các hợp đồng tiền gửi tại Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	10.000.000.000	Kỳ hạn của từng khoản vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 8 năm 2021. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng	6%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	221.731.210.407			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Trong đó: Vay		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	dài hạn đến hạn trả (VND)		
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	5.221.270.000	5.221.270.000	9,4% - 10%	Máy xúc lật bánh lốp, 2 máy khoan cọc nhồi Sany và 5 xe ô tô trộn bê tông của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	16.916.330.047	4.986.813.864	8% - 8,6%	10 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu HINO, 5 xe ô tô tải tự đổ CNHTC, 1 máy ủi Komatsu D61PX-15E0, 4 xe lu rung HAMM model 3412 của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	6.912.631.000	2.768.000.000	8,6%	2 trạm trộn bê tông công suất 120m ³ /h và 2 máy xúc lật KAWASAKI model 80Z5 của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	2.288.000.000	1.000.000.000	9,1%	15 xe ô tô chở trộn bê tông; trụ sở công ty tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trạm trộn bê tông An Khánh của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Hà Nội	555.833.332	-	7,2%	1 xe ô tô Ford Ranger màu đỏ biển kiểm soát 29H-501.15 của công ty con
TỔNG CỘNG	31.894.064.379	13.976.083.864		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	1.057.609.390	742.009.390
Trích lập quỹ trong kỳ	-	2.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(454.800.000)</u>	<u>(455.500.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>602.809.390</u>	<u>2.286.509.390</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí bảo hành cho dự án chung cư CT4.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu năm	27.081.961.443	43.017.580.910
Hoàn nhập trong kỳ (*)	(17.588.401.571)	-
Sử dụng trong kỳ	<u>(344.300.000)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>9.149.259.872</u>	<u>43.017.580.910</u>

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng bảo hành đối với một số hạng mục Công ty đánh giá là không còn nghĩa vụ bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	41.502.442.091	1.743.802.072	370.036.672.427
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	1.301.902.111	(753.830.252)	548.071.859
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	24.804.344.202	989.971.820	352.584.744.286
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.830.956.083	1.822.348.255	355.443.732.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.038.065.683	20.793.758	1.058.859.441
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	200.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	17.869.021.766	1.843.142.013	346.502.592.043

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	10.281.800	51,41	102.818.000.000	10.281.800	51,41
Các cổ đông khác	97.182.000.000	9.718.200	48,59	97.182.000.000	9.718.200	48,59
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	20.000.000	100	200.000.000.000	20.000.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Số cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.000.000.000)	(16.000.000.000)

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố	10.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2020: 500 VND/cổ phiếu	10.000.000.000	-
Cổ tức năm 2019: 800 VND/cổ phiếu		16.000.000.000
Cổ tức đã trả	16.009.906.700	32.486.750
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng kí niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	358.185.938.671	370.651.220.057
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	121.252.074.610	239.085.840.492
Doanh thu sản xuất công nghiệp	226.775.006.168	118.043.899.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.158.857.893	13.521.479.603
	358.185.938.671	370.651.220.057
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	324.571.279.425	340.302.186.759
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	33.614.659.246	30.349.033.298

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi và cho vay	2.095.952.086	2.319.796.307
Cổ tức và lợi nhuận được chia	130.000.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	2.225.952.086	2.579.796.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	121.925.640.373	225.580.823.384
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	214.564.010.938	114.973.554.840
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.393.089.853	8.011.437.862
TỔNG CỘNG	<u>341.882.741.164</u>	<u>348.565.816.086</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi vay	8.699.467.770	7.953.227.383
TỔNG CỘNG	<u>8.699.467.770</u>	<u>7.953.227.383</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình (<i>Thuyết minh số 20</i>)	(17.588.371.571)	-
TỔNG CỘNG	<u>(17.588.371.571)</u>	<u>-</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	13.351.432.732	10.567.195.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.143.089	737.586.410
Chi phí khấu hao	980.036.243	1.252.416.889
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.055.338.048	(1.490.591.996)
Chi phí khác	8.363.904.394	5.305.876.366
TỔNG CỘNG	<u>24.311.854.506</u>	<u>16.372.483.115</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.852.698.575	126.977.588.177
Chi phí nhân công	57.249.250.239	44.691.724.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.408.866.720	18.104.244.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.158.570.616	144.221.829.504
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(15.117.130.909)	(1.490.591.996)
Chi phí khác	8.360.904.394	5.302.876.366
TỔNG CỘNG	<u>425.913.159.635</u>	<u>337.807.670.504</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	736.024.423	251.681.247
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.196.818.831	-
TỔNG CỘNG	<u>1.932.843.254</u>	<u>251.681.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.991.702.695	799.753.106
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	598.340.539	159.950.621
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	450.419.336	-
Thu nhập không chịu thuế	(26.000.000)	(52.000.000)
Ảnh hưởng của các bút toán cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(13.801.739)	(507.385.982)
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.196.818.831	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(272.933.714)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế của Công ty con	-	651.116.608
Chi phí thuế TNDN	1.932.843.254	251.681.247

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 12.076.313.061 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.279.639.335 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2018	2023	4.864.403.278	(1.364.668.568)	-
2019	2024	7.415.236.057	-	-
TỔNG CỘNG		12.279.639.335	(1.364.668.568)	-

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty và công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.038.065.683	1.301.902.112
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	52	65
Lãi suy giảm	52	65

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.780.273.863	13.603.627.653
		Mua hàng	5.084.080.000	-
		Cổ tức đã trả	8.225.440.000	-
		Trả gốc và lãi tiền ứng vốn dự án Phan Thiết Dầu Giây	7.693.891.819	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.946.646.363	2.487.625.455
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho thuê xe máy, thiết bị	4.574.564.745	8.381.007.438
		Mua hàng	3.832.281.074	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.174.275	573.576.545
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.271.287.116
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cổ tức được nhận	130.000.000	260.000.000
		Mua hàng	250.980.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu doanh thu xây lắp	142.056.159.037	150.804.656.144
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông	4.707.218.230	5.147.518.293
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bê tông và cho thuê xe máy, thiết bị	5.688.118	738.113.269
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	35.100.000	2.148.178
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	7.903.415	7.903.415
TỔNG CỘNG			<u>146.812.068.800</u>	<u>156.700.339.299</u>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	2.410.322.478	1.550.695.826
TỔNG CỘNG			<u>2.410.322.478</u>	<u>1.550.695.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	13.368.125.146	13.368.125.146
TỔNG CỘNG			<u>13.368.125.146</u>	<u>13.368.125.146</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	3.184.959.484	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ thi công điện	2.483.369.057	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả mua bê tông	1.482.694.837	1.482.694.837
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	736.335.083	736.335.083
TỔNG CỘNG			<u>10.422.336.762</u>	<u>8.493.976.571</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Ứng vốn dự án Bắc An Khánh, Phan Thiết, Dầu giây và công trình bảo tàng Hà Nội	126.976.269.563	90.696.752.407
Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Người mua ứng trước tiền dự án	6.668.838.227	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền thi công	50.358.334	50.358.334
TỔNG CỘNG			<u>133.695.466.124</u>	<u>90.747.110.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức, thù lao phải trả	5.140.900.000	8.652.941.337
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Bên liên quan khác	Thù lao phải trả	780.000.000	-
TỔNG CỘNG			5.920.900.000	8.652.941.337

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức danh	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29 tháng 3 năm 2021)	120.000.000	100.000.000
Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29 tháng 3 năm 2021)	180.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	223.471.300	271.072.900
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (đến ngày 29 tháng 3 năm 2021)	120.000.000	100.000.000
Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT	120.000.000	100.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	265.451.900	274.617.600
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	213.899.300	223.335.500
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	210.562.200	219.976.300
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	213.899.300	219.976.300
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	210.562.200	210.879.000
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2020)	-	160.860.900
TỔNG CỘNG		1.877.846.200	2.030.718.500

(*) Bao gồm lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và Công ty con cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và Công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty và công ty con được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ▶ Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- ▶ Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- ▶ Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- ▶ Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty và công ty con chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty và công ty con chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	121.252.074.610	226.775.006.168	-	10.158.857.893	-	358.185.938.671
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		13.944.706.909	-	-	(13.944.706.909)	-
Tổng doanh thu	121.252.074.610	240.719.713.077	-	10.158.857.893	-	358.185.938.671
Kết quả						
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(673.565.763)	12.210.995.230	17.588.371.571	4.765.768.040		33.891.569.078
Thu nhập/(chi phí) thuần không phân bổ (i)						(30.899.866.383)
Lợi nhuận thuần trước thuế						2.991.702.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.932.843.254)
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.058.859.441
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	614.757.076.515	279.456.987.754	24.549.196.556	20.060.513.749	-	938.823.774.574
Tài sản không phân bổ (ii)						147.155.124.883
Tổng tài sản						1.085.978.899.457
Công nợ bộ phận	264.841.178.975	148.559.225.311	25.039.814.461	10.468.859.081	-	448.909.077.828
Công nợ không phân bổ (iii)						290.567.229.586
Tổng công nợ						739.476.307.414
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kì	9.116.517.795	8.018.710.728	-	48.800.000	-	17.184.028.523
Khấu hao	5.918.301.152	7.435.459.265	-	1.055.106.303	-	14.408.866.720

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	239.085.840.492	118.043.899.962	-	13.521.479.603	-	370.651.220.057
Tổng doanh thu	239.085.840.492	118.043.899.962	-	13.521.479.603	-	370.651.220.057
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	13.505.017.108	3.070.345.122	-	5.510.041.741	-	22.085.403.971
Thu nhập/(chi phí) thuần không phân bổ (i)						(21.285.650.865)
Lợi nhuận thuần trước thuế Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						799.753.106
Lợi nhuận thuần sau thuế						(251.681.247)
						548.071.859
Tài sản bộ phận	617.883.753.148	307.676.287.181	33.348.748.139	11.287.142.094	-	970.195.930.562
Tài sản không phân bổ (ii)						141.779.639.963
Tổng tài sản						1.111.975.570.525
Công nợ bộ phận	262.434.757.322	158.557.955.925	92.663.384.698	9.100.173.709	-	522.756.271.654
Công nợ không phân bổ (iii)						236.634.554.585
Tổng công nợ						759.390.826.239
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kì	-	4.033.636.364	-	-	-	4.033.636.364
Khấu hao	6.145.979.027	10.798.475.663	-	1.159.789.347	-	18.104.244.037

Trong đó:

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	1.567.516.800	1.567.516.800
Trên 1 – 5 năm	2.363.080.800	3.146.839.200
TỔNG CỘNG	3.930.597.600	4.714.356.000

32. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty và công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2021